



CÔNG TY CP DAP-VINACHEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 171 /CBTT-DAP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 3 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979368; Fax: 02253.979170.
- Email: [daphaiphong@gmail.com](mailto:daphaiphong@gmail.com); Website: [www.dapdinhvu.com.vn](http://www.dapdinhvu.com.vn).

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán:
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/3/2024 tại đường dẫn: [www.dapdinhvu.com.vn](http://www.dapdinhvu.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 2023 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận;
- Văn bản giải trình ý kiến nhấn mạnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM**  
**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Nguyễn Anh Dũng**

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2023  
có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: [www.dap-vinachem.com.vn](http://www.dap-vinachem.com.vn)

Email: [daphaiphong@gmail.com](mailto:daphaiphong@gmail.com)

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước**

| Loại báo cáo      | Lợi nhuận sau thuế |                 | Chênh lệch        | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
|-------------------|--------------------|-----------------|-------------------|---------------------|
|                   | Năm 2023           | Năm 2022        |                   |                     |
| Báo cáo tài chính | 68.980.874.156     | 360.307.637.959 | (291.326.763.803) | -80,86%             |

*Nguyên nhân:*

| STT | Chỉ tiêu                                      | Năm 2023          | Năm 2022          | Chênh lệch        | Tỷ lệ tăng, giảm % |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 1   | 2                                             | 3                 | 4                 | 5 = 4 - 3         | 6                  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 3.233.143.085.711 | 3.307.612.494.966 | (74.469.409.255)  | -2,25%             |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 52.108.086.022    | 37.347.821.635    | 14.760.264.387    | 39,52%             |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 3.181.034.999.689 | 3.270.264.673.331 | (89.229.673.642)  | -2,73%             |
| 4   | Giá vốn hàng bán                              | 2.921.201.911.490 | 2.777.246.727.136 | 143.955.184.354   | 5,18%              |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 259.833.088.199   | 493.017.946.195   | (233.184.857.996) | -47,30%            |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 53.750.156.403    | 33.322.155.086    | 20.428.001.317    | 61,30%             |
| 7   | Chi phí tài chính                             | 8.361.304.153     | 8.906.435.781     | (545.131.628)     | -6,12%             |
| 8   | Chi phí bán hàng                              | 117.901.961.792   | 58.975.285.808    | 58.926.675.984    | 99,92%             |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 104.393.819.422   | 75.319.733.412    | 29.074.086.010    | 38,60%             |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 82.926.159.235    | 383.138.646.280   | (300.212.487.045) | -78,36%            |
| 11  | Thu nhập khác                                 | 205.094.539       | 545.050.050       | (339.955.511)     | -62,37%            |
| 12  | Chi phí khác                                  | 2.592.115.106     | 768.275.673       | 1.823.839.433     | 237,39%            |
| 13  | Lợi nhuận khác                                | (2.387.020.567)   | (223.225.623)     | (2.163.794.944)   | 969,33%            |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 80.539.138.668    | 382.915.420.657   | (302.376.281.989) | -78,97%            |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | 11.558.264.512    | 22.607.782.698    | (11.049.518.186)  | -48,87%            |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 68.980.874.156    | 360.307.637.959   | (291.326.763.803) | -80,86%            |

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 68.981 triệu đồng, giảm 291.327 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 80,86% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 3.181.035 triệu đồng, giảm 89.230 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do biến động của thị trường, giá bán phân bón giảm mạnh. Giá bán bình quân kỳ này là 12,66 triệu đồng/tấn, giảm 30,52% so với cùng kỳ năm 2022 (giá bán cùng kỳ năm 2023 là 18,23 triệu đồng/tấn)

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 2.921.202 triệu đồng, tăng 143.955 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ năm 2023 tăng so với năm 2022 với số lượng 71.187 tấn.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 53.750 triệu đồng, tăng 20.428 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này là 8.361 triệu đồng, giảm 545 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay.

- Chi phí bán hàng kỳ này là 117.902 triệu đồng, tăng 58.926 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước nên chi phí vận chuyển, ủy thác xuất khẩu tăng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 104.394 triệu đồng, tăng với số tiền 29.074 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do kỳ này trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 6.932 triệu đồng (trong khi cùng kỳ năm trước hoàn nhập phải thu khó đòi với số tiền 25.375 triệu đồng)

- Thu nhập khác kỳ này là 205 triệu đồng, giảm với số tiền 340 triệu đồng.

- Chi phí khác kỳ này là 2.592 triệu đồng, tăng 1.824 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do phát sinh tiền phạt vi phạm về công tác môi trường

Như vậy, do tác động của thị trường nên trong năm 2023 mặc dù sản lượng tiêu thụ tăng cao nhưng giá bán lại giảm sâu dẫn đến doanh thu bán hàng giảm trong khi giá vốn lại tăng. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 291.327 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 80,86% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Số: 157.../GT-DAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2023

có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán như sau:

**Kết quả lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán:**

| Loại báo cáo      | Lợi nhuận sau thuế |                | Chênh lệch      | Tỷ lệ tăng/giảm (%) |
|-------------------|--------------------|----------------|-----------------|---------------------|
|                   | Trước kiểm toán    | Sau kiểm toán  |                 |                     |
| Báo cáo tài chính | 70.244.822.600     | 68.980.874.156 | (1.263.948.444) | -1,80%              |

**Chi tiết tăng/ giảm như sau:**

| STT | Chỉ tiêu                                      | Trước kiểm toán   | Sau kiểm toán     | Chênh lệch       | Tỷ lệ tăng, giảm % |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|
| 1   | 2                                             | 3                 | 4                 | 5 = 4 - 3        | 6                  |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 3.261.661.767.515 | 3.233.143.085.711 | (28.518.681.804) | (0,01)             |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 52.108.086.022    | 52.108.086.022    | -                | 0,00%              |
| 3   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 3.209.553.681.493 | 3.181.034.999.689 | (28.518.681.804) | -0,89%             |
| 4   | Giá vốn hàng bán                              | 2.947.075.161.926 | 2.921.201.911.490 | (25.873.250.436) | -0,88%             |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 262.478.519.567   | 259.833.088.199   | (2.645.431.368)  | -1,01%             |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 53.750.156.403    | 53.750.156.403    | -                | 0,00%              |
| 7   | Chi phí tài chính                             | 8.435.814.810     | 8.361.304.153     | (74.510.657)     | -0,88%             |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 1.048.282.559     | 1.048.282.559     | -                | 0,00%              |
| 8   | Chi phí bán hàng                              | 118.889.668.847   | 117.901.961.792   | (987.707.055)    | -0,83%             |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 104.421.661.827   | 104.393.819.422   | (27.842.405)     | -0,03%             |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 84.481.530.486    | 82.926.159.235    | (1.555.371.251)  | -1,84%             |
| 11  | Thu nhập khác                                 | 158.733.448       | 205.094.539       | 46.361.091       | 29,21%             |
| 12  | Chi phí khác                                  | 2.592.115.106     | 2.592.115.106     | -                | 0,00%              |
| 13  | Lợi nhuận khác                                | (2.433.381.658)   | (2.387.020.567)   | 46.361.091       | -1,91%             |

|    |                                              |                |                |                 |        |
|----|----------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------|
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 82.048.148.828 | 80.539.138.668 | (1.509.010.160) | -1,84% |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.803.326.228 | 11.558.264.512 | (245.061.716)   | -2,08% |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |                | -              | -               |        |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 70.244.822.600 | 68.980.874.156 | (1.263.948.444) | -1,80% |

#### **Nguyên nhân tăng/ giảm:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 28.518.681.804 đồng do điều chỉnh giảm doanh thu đối với các đơn hàng chưa đủ điều kiện ghi nhận.
- Giá vốn hàng bán giảm 25.873.250.436 đồng do:
  - + Điều chỉnh giảm giá vốn tương ứng với giảm doanh thu sai kỳ: 26.582.245.784 đồng
  - + Điều chỉnh giảm giá vốn do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào được khấu trừ với số tiền 742.752.223 đồng
  - + Điều chỉnh tăng giá vốn do trích lập dự phòng hàng tồn kho với số tiền 1.449.549.206 đồng
  - + Điều chỉnh tăng giá vốn đối với lượng hao hụt vật tư trong định mức cho phép với số tiền: 2.198.365 đồng
- Chi phí tài chính giảm với số tiền 74.510.657 đồng do hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác.
- Chi phí bán hàng giảm với số tiền 987.707.055 đồng do:
  - + Điều chỉnh giảm chi phí tiêu thụ tương ứng với giảm doanh thu sai kỳ số tiền 988.197.055 đồng
  - + Điều chỉnh tăng chi phí bán hàng do trích bổ sung tiền thưởng tiêu thụ với số tiền 490.000 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm với số tiền: 27.842.405 đồng do:
  - + Điều chỉnh giảm quỹ lương người quản lý số tiền 34.00.000 đồng.
  - + Điều chỉnh tăng chi phí dịch vụ hải quan số tiền 6.157.595 đồng.
- Thu nhập khác tăng với số tiền 46.361.091 đồng do xử lý chênh lệch sau kiểm kê 31/12/2023.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm với số tiền 245.061.716 đồng do ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh trên.

Việc tăng, giảm các khoản doanh thu, chi phí ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 sau kiểm toán giảm với số tiền 1.263.948.444 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân trọng!**

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Số: 158.../GT-DAP

V/v: Giải trình ý kiến nhấn mạnh của đơn vị kiểm toán  
trên Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường  
Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Ngày 07/3/2024, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã phát hành báo cáo số 0703.02-24/BC-TC/VAE về kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023. Theo đó, Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đã lập của Công ty và có nêu vấn đề cần nhấn mạnh. Công ty Cổ phần DAP - Vinachem xin được giải trình các vấn đề này như sau:

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính và công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao TSCĐ. Theo đó, khấu hao TSCĐ sẽ được thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao TSCĐ trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Bằng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải 2,  
Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09 - 10      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11 - 42      |

TRÁ  
KIỂM  
SÁU

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                      |
|----------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch                             |
| Ông Vũ Văn Bằng      | Thành viên                           |
| Ông Lê Ngọc Nhân     | Thành viên                           |
| Bà Nguyễn Thị Mai    | Thành viên                           |
| Ông Nguyễn Văn Phiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/4/2023) |

**Ban Tổng giám đốc**

|                        |                                                  |
|------------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Vũ Văn Bằng        | Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Lê Ngọc Nhân       | Phó Tổng giám đốc                                |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn    | Phó Tổng giám đốc                                |
| Ông Bùi Đăng Duẩn      | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2023) |
| Ông Nguyễn Hoàng Trung | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25/7/2023)      |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải,  
P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**



**Vũ Văn Bằng**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số : 0703.02 24/BC TC/VAE

Hà Nội, ngày 7 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/02/2024, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao TSCĐ của 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dap - Vinachem đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có nhấn mạnh đến chính sách khấu hao TSCĐ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 03/3/2023.



**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Thiêm**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             |            |             | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.313.386.594.915</b> | <b>1.338.342.781.088</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>218.744.560.184</b>   | <b>170.250.558.469</b>   |
| 1 Tiền                                      | 111        |             | 7.744.560.184            | 13.250.558.469           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 211.000.000.000          | 157.000.000.000          |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.3.</b> | <b>609.150.000.000</b>   | <b>212.150.000.000</b>   |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 609.150.000.000          | 212.150.000.000          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>119.360.081.074</b>   | <b>388.386.431.404</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2.        | 73.167.264.136           | 345.109.849.858          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 13.192.054.243           | 28.139.857.924           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 41.111.542.268           | 16.314.849.868           |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (8.110.779.573)          | (1.178.126.246)          |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>351.174.853.213</b>   | <b>557.773.876.563</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        | V.7.        | 352.624.402.419          | 562.920.271.896          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.449.549.206)          | (5.146.395.333)          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>14.957.100.444</b>    | <b>9.781.914.652</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.10.       | 1.470.678.533            | 3.420.648.698            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | -                        | -                        |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.       | 13.486.421.911           | 6.361.265.954            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>612.282.758.691</b>   | <b>777.024.994.059</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>1.613.526.830</b>     | <b>1.613.526.830</b>     |
| 1 Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.        | 1.613.526.830            | 1.613.526.830            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>576.109.352.421</b>   | <b>723.565.507.130</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.11.       | 576.109.352.421          | 723.565.507.130          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 2.475.494.456.098        | 2.466.835.812.582        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (1.899.385.103.677)      | (1.743.270.305.452)      |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.        | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 180.000.000              | 180.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (180.000.000)            | (180.000.000)            |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.8.</b> | <b>3.944.793.650</b>     | <b>3.555.376.727</b>     |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 3.944.793.650            | 3.555.376.727            |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.3.</b> | <b>4.649.644.778</b>     | <b>4.512.283.475</b>     |
| 1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| 2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (350.355.222)            | (487.716.525)            |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>25.965.441.012</b>    | <b>43.778.299.897</b>    |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10.       | 25.965.441.012           | 43.778.299.897           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1.925.669.353.606</b> | <b>2.115.367.775.147</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                                          | <b>300</b> |              | <b>223.582.553.721</b>   | <b>310.008.609.418</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b> |              | <b>221.341.530.721</b>   | <b>307.767.586.418</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                 | 311        | V.12.        | 108.297.229.330          | 87.591.281.455           |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                           | 312        | V.13.        | 6.885.178.502            | 13.993.105.378           |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                         | 313        | V.14.        | 9.298.233.469            | 1.188.994.015            |
| 4 Phải trả người lao động                                     | 314        |              | 75.278.861.889           | 54.564.211.100           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                   | 315        | V.15.        | 6.867.385.004            | 1.681.481.574            |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                                      | 319        | V.16.        | 1.595.915.504            | 4.360.274.572            |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           | 320        | V.17.        | -                        | 138.016.126.637          |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | 322        |              | 13.118.727.023           | 6.372.111.687            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                                          | <b>330</b> |              | <b>2.241.023.000</b>     | <b>2.241.023.000</b>     |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                       | 337        | V.16.        | 2.241.023.000            | 2.241.023.000            |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |              | <b>1.702.086.799.885</b> | <b>1.805.359.165.729</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> | <b>V.18.</b> | <b>1.702.086.799.885</b> | <b>1.805.359.165.729</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                      | 411        |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển                                       | 418        |              | 111.687.289.000          | 4.508.269.000            |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                           | 421        |              | 129.300.510.885          | 339.751.896.729          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 60.319.636.729           | (10.555.741.230)         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | 68.980.874.156           | 350.307.637.959          |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |              | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |              | <b>1.925.669.353.606</b> | <b>2.115.367.775.147</b> |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023          | Năm 2022          |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1.       | 3.233.143.085.711 | 3.307.612.494.966 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2.       | 52.108.086.022    | 37.347.821.635    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)          | 10    |             | 3.181.034.999.689 | 3.270.264.673.331 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.3.       | 2.921.201.911.490 | 2.777.246.727.136 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 259.833.088.199   | 493.017.946.195   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4.       | 53.750.156.403    | 33.322.155.086    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.5.       | 8.361.304.153     | 8.906.435.781     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 23    |             | 1.048.282.559     | 1.775.159.716     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.8.       | 117.901.961.792   | 58.975.285.808    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.8.       | 104.393.819.422   | 75.319.733.412    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 82.926.159.235    | 383.138.646.280   |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.6.       | 205.094.539       | 545.050.050       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.7.       | 2.592.115.106     | 768.275.673       |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                      | 40    |             | (2.387.020.567)   | (223.225.623)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 80.539.138.668    | 382.915.420.657   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | VI.10.      | 11.558.264.512    | 22.607.782.698    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 68.980.874.156    | 360.307.637.959   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | VI.11.      | 472,12            | 2.218,63          |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2023                 | Năm 2022                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 80.539.138.668           | 382.915.420.657          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 156.110.495.925          | 154.178.914.418          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 3.098.445.897            | (20.504.518.654)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 44.762.723               | 815.012.386              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (34.411.196.762)         | (14.675.387.865)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 1.048.282.559            | 1.775.159.716            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 206.429.929.010          | 504.504.600.658          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 254.765.340.203          | (246.681.924.355)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 210.295.869.477          | (51.747.405.203)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 37.019.828.037           | (186.966.588.307)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 19.762.829.050           | 19.639.483.726           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (1.189.327.094)          | (1.638.133.402)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (3.593.193.950)          | (20.950.607.090)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 12.980.000               | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (19.405.402.364)         | (5.557.252.224)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>704.098.852.369</b>   | <b>10.602.173.803</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (9.048.060.439)          | (11.636.942.667)         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (1.192.000.000.000)      | (605.150.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 795.000.000.000          | 465.150.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 34.540.381.533           | 15.175.621.147           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(371.507.678.906)</b> | <b>(136.461.321.520)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |             | 594.943.614.369          | 427.062.509.439          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        |             | (732.959.741.006)        | (333.231.032.710)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        |             | (146.109.900.000)        | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>(284.126.026.637)</b> | <b>93.831.476.729</b>    |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(tiếp theo)

|                                                         |         |                 |                  |
|---------------------------------------------------------|---------|-----------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50      | 48.465.146.826  | (32.027.670.988) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60      | 170.250.558.469 | 202.279.831.213  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61      | 28.854.889      | (1.601.756)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70 V.01 | 218.744.560.184 | 170.250.558.469  |

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

3 T  
M H  
A D  
NA

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM. Công ty có 6 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 17/3/2023 (thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật) thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn), Địa chỉ trụ sở chính là Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; và người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc - Ông Vũ Văn Bằng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

**Trụ sở chính của Công ty:** Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-BQL ngày 29/3/2023 của Ban quản lý khu kinh tế về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với số tiền 7.339.514.000 đồng. Số tiền giảm nêu trên, Công ty đã thực hiện hạch toán giảm vào tiền thuê đất phải nộp trong năm 2023. Ngoài ra, năm 2023 Công ty tiếp tục được giảm chi phí tiền thuê đất với số tiền 7.339.514.900 đồng theo Quyết định số 6205/QĐ-BQL ngày 25/12/2023. Như vậy, trong năm 2023 tiền thuê đất được Công ty hạch toán giảm chi phí là 14.679.028.900 đồng.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**8. Số lượng cán bộ công nhân viên**

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 638 người (tại 01/01/2023: 635 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản chi định khách hàng thanh toán hoặc tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán; Các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2023 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Đối với hàng tồn kho là bất động sản, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc

05 - 25

Máy móc, thiết bị

03 - 15

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

06 - 15

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 10

Tài sản cố định khác

04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên; đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP; chi phí xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính; dự án dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong thạch cao; dự án bồn chứa axit photphoric loãng...được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, nạo vét cảng, bảo hiểm cháy nổ, thuê xe, chi phí chống thấm bãi gyps.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí nạo vét cảng, chi phí chống thấm bãi Gyps được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm 2023.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán, được bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê xe: Chi phí bảo hiểm cháy nổ, thuê xe được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ thuê xe.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại, nơi thường xuyên có giao dịch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: chi phí chi phí vận chuyển phân bón, chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, nước, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng...

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****21.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                    | 31/12/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền                                               | 7.744.560.184          | 13.250.558.469         |
| Tiền mặt                                           | 708.914.484            | 281.115.626            |
| Tiền gửi ngân hàng                                 | 7.035.645.700          | 12.969.442.843         |
| Các khoản tương đương tiền                         | 211.000.000.000        | 157.000.000.000        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 211.000.000.000        | 157.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>218.744.560.184</b> | <b>170.250.558.469</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                     | 31/12/2023<br>VND     |                        | 01/01/2023<br>VND      |                      |
|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                     | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                        |                        |                      |
| Công ty CP Phân bón | 32.053.748.525        | (6.269.438.870)        | 39.971.807.876         | -                    |
| Hoá chất Cần Thơ    |                       |                        |                        |                      |
| Công ty CP Phân bón | 9.664.818.133         | -                      | 23.741.710             | -                    |
| Miền Nam            |                       |                        |                        |                      |
| Công ty Cổ phần Vật | -                     | -                      | 207.353.016.535        | -                    |
| tư nông sản         |                       |                        |                        |                      |
| Aries Fertilizers   | -                     | -                      | 67.053.708.885         | -                    |
| Group PTE LTD       |                       |                        |                        |                      |
| Công ty Cổ phần     | 19.515.514.487        | -                      | 10.222.771.554         | -                    |
| XNK Cát Long        |                       |                        |                        |                      |
| Các đối tượng khác  | 11.933.182.991        | (1.314.634.811)        | 20.484.803.298         | (651.420.354)        |
| <b>Cộng</b>         | <b>73.167.264.136</b> | <b>(7.584.073.681)</b> | <b>345.109.849.858</b> | <b>(651.420.354)</b> |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8, KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                                       | 31/12/2023<br>VND      |                        | 01/01/2023<br>VND      |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                       |                        |                        |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                                    |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (1)                | 148.000.000.000        | 148.000.000.000        | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (2)                         | 45.150.000.000         | 45.150.000.000         | 20.150.000.000         | 20.150.000.000         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (3)                                      | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         | 7.000.000.000          | 7.000.000.000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (4) | 394.000.000.000        | 394.000.000.000        | 105.000.000.000        | 105.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>609.150.000.000</b> | <b>609.150.000.000</b> | <b>212.150.000.000</b> | <b>212.150.000.000</b> |

(1) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm đến 4,2%/năm.

(2) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,4%/năm.

(3) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,6%/năm.

(4) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,4%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                               | 31/12/2023<br>VND    |                      |                      | 01/01/2023<br>VND    |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                               | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b> |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| Công ty CP Thạch cao Đình Vũ  | 5.000.000.000        | (350.355.222)        | 4.649.644.778        | 5.000.000.000        | (487.716.525)        | 4.512.283.475        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.000.000.000</b> | <b>(350.355.222)</b> | <b>4.649.644.778</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>(487.716.525)</b> | <b>4.512.283.475</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ có trụ sở chính tại: Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 3,86%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán nước, dung dịch Amoniac lỏng. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

**4. Trả trước cho người bán**

|                                        | 31/12/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                       |                       |
| Công ty TNHH Xây lắp Cường Lĩnh        | -                     | 21.809.685.811        |
| Công ty TNHH Howden Việt Nam           | 6.895.350.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 | 2.310.000.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần BIMEXCO EC             | 1.949.513.400         | -                     |
| Viện Vật liệu Xây dựng                 | -                     | 1.900.000.000         |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Bảo An     | -                     | 1.143.310.000         |
| Các đối tượng khác                     | 2.037.190.843         | 3.286.862.113         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.192.054.243</b> | <b>28.139.857.924</b> |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**5. Phải thu khác**

|                                                 | 31/12/2023<br>VND     |                      | 01/01/2023<br>VND     |                      |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                 | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                              | <b>41.111.542.268</b> | <b>(526.705.892)</b> | <b>16.314.849.868</b> | <b>(526.705.892)</b> |
| Tạm ứng                                         | 558.552.838           | -                    | 293.822.100           | -                    |
| Nguyễn Hoàng Trung                              | -                     | -                    | 73.000.000            | -                    |
| Nguyễn Thị Việt Hà                              | 74.670.000            | -                    | 110.000.000           | -                    |
| Trịnh Quý Hưng                                  | 250.000.000           | -                    | -                     | -                    |
| Nguyễn Quỳnh Long                               | 24.556.438            | -                    | 85.400.500            | -                    |
| Nguyễn Anh Dũng                                 | 110.126.400           | -                    | -                     | -                    |
| Lê Văn Minh                                     | 90.000.000            | -                    | -                     | -                    |
| Các đối tượng khác                              | 9.200.000             | -                    | 25.421.600            | -                    |
| Phải thu khác                                   | 40.552.989.430        | (526.705.892)        | 16.021.027.768        | (526.705.892)        |
| Lãi dự thu hợp đồng<br>tiền gửi                 | 116.527.065           | -                    | 245.711.836           | -                    |
| Cục thuế Hải Phòng (i)                          | 39.613.715.460        | -                    | 15.213.826.540        | -                    |
| Các đối tượng khác                              | 822.746.905           | (526.705.892)        | 561.489.392           | (526.705.892)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                               | <b>1.613.526.830</b>  | <b>-</b>             | <b>1.613.526.830</b>  | <b>-</b>             |
| Phải thu khác                                   | 1.613.526.830         | -                    | 1.613.526.830         | -                    |
| Công ty TNHH MTV<br>Kinh doanh nhà Hải<br>Phòng | 1.613.526.830         | -                    | 1.613.526.830         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>42.725.069.098</b> | <b>(526.705.892)</b> | <b>17.928.376.698</b> | <b>(526.705.892)</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(i) Khoản phải thu về tiền thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 8/2023 đến hết tháng 12/2023 và thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**6. Nợ xấu**

|                                                                                                           | 31/12/2023            |                        | 01/01/2023           |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                           | VND                   |                        | VND                  |                        |
|                                                                                                           | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                        |                      |                        |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                                                                                | <i>24.346.185.057</i> | <i>16.762.111.376</i>  | <i>1.190.032.380</i> | <i>538.612.026</i>     |
| Công ty CP Phân bón                                                                                       | 20.898.129.566        | 14.628.690.696         | -                    | -                      |
| Hoá chất Cần Thơ                                                                                          |                       |                        |                      |                        |
| Công ty TNHH Hoa                                                                                          | 145.100.000           | -                      | 274.100.000          | -                      |
| Phượng Đỏ                                                                                                 |                       |                        |                      |                        |
| (VINACROPS)                                                                                               |                       |                        |                      |                        |
| Công ty TNHH Vận                                                                                          | 16.470.000            | -                      | 16.470.000           | -                      |
| tài Hà Cường                                                                                              |                       |                        |                      |                        |
| Công ty CP Xuất nhập                                                                                      | 640.000.000           | 280.880.836            | 899.462.380          | 538.612.026            |
| khẩu Đức Nguyễn                                                                                           |                       |                        |                      |                        |
| Công ty CP Quảng                                                                                          | 1.039.530.800         | 727.671.560            | -                    | -                      |
| Bình                                                                                                      |                       |                        |                      |                        |
| Công ty CP XNK Cát                                                                                        | 1.606.954.691         | 1.124.868.284          | -                    | -                      |
| Long                                                                                                      |                       |                        |                      |                        |
| <i>Phải thu khác</i>                                                                                      | <i>526.705.892</i>    | <i>-</i>               | <i>526.705.892</i>   | <i>-</i>               |
| Công ty CP Xuất nhập                                                                                      | 317.530.000           | -                      | 317.530.000          | -                      |
| khẩu Quảng Bình                                                                                           |                       |                        |                      |                        |
| Các đối tượng khác                                                                                        | 209.175.892           | -                      | 209.175.892          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>24.872.890.949</b> | <b>16.762.111.376</b>  | <b>1.716.738.272</b> | <b>538.612.026</b>     |

**7. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2023             |                        | 01/01/2023             |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu | 144.254.595.642        | -                      | 175.382.959.063        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ      | 62.744.823.045         | -                      | 75.888.351.577         | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh | 7.631.274.015          | -                      | 11.497.049.275         | -                      |
| doanh dở dang         |                        |                        |                        |                        |
| Thành phẩm            | 107.773.723.226        | (1.449.549.206)        | 164.407.123.727        | (5.146.395.333)        |
| Hàng gửi bán          | 30.219.986.491         | -                      | 135.744.788.254        | -                      |
| <b>Cộng</b>           | <b>352.624.402.419</b> | <b>(1.449.549.206)</b> | <b>562.920.271.896</b> | <b>(5.146.395.333)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tài sản dở đang dài hạn**

|                                                           | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở đang dài hạn</b>            |                      |                      |
| Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên                | 95.668.324           | 95.668.324           |
| Dự án bồn axit photphoric loãng                           | 172.252.197          | -                    |
| Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP | 3.451.870.019        | 2.620.227.172        |
| Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính                      | 114.473.302          | -                    |
| Dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong Thạch Cao            | 110.529.808          | -                    |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                       |                      |                      |
| Sửa chữa thiết bị V0113                                   | -                    | 839.481.231          |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>3.944.793.650</b> | <b>3.555.376.727</b> |

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Đơn vị tính: VND        |             |
|-------------------------------|-------------------------|-------------|
|                               | Phần mềm<br>kế toán SAS | Cộng        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |             |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 180.000.000             | 180.000.000 |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 180.000.000             | 180.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |             |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 180.000.000             | 180.000.000 |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 180.000.000             | 180.000.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |             |
| Tại ngày 01/01/2023           | -                       | -           |
| Tại ngày 31/12/2023           | -                       | -           |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 đồng (31/12/2022: 180.000.000 đồng).

**10. Chi phí trả trước**

|                                          | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>1.470.678.533</b>  | <b>3.420.648.698</b>  |
| Bảo hiểm cháy nổ                         | 398.663.206           | 417.262.313           |
| Chi phí vận chuyển, lưu kho              | 1.072.015.327         | 3.003.386.385         |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>25.965.441.012</b> | <b>43.778.299.897</b> |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN | 18.979.632.629        | 37.959.265.265        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ    | 6.985.808.383         | 5.819.034.632         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>27.436.119.545</b> | <b>47.198.948.595</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cột Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                     |                           |                      |                          |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 996.890.035.482        | 1.091.279.154.724 | 304.835.199.430     | 1.590.931.371             | 72.240.491.575       | 2.466.835.812.582        |
| Mua trong năm                 | -                      | 7.436.814.537     | -                   | -                         | -                    | 7.436.814.537            |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | -                      | 1.221.828.979     | -                   | -                         | -                    | 1.221.828.979            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -                        |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 996.890.035.482        | 1.099.937.798.240 | 304.835.199.430     | 1.590.931.371             | 72.240.491.575       | 2.475.494.456.098        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                           |                      |                          |
| Số dư ngày 01/01/2023         | 497.657.819.747        | 920.877.125.174   | 258.767.836.166     | 1.074.593.002             | 64.892.931.363       | 1.743.270.305.452        |
| Khấu hao trong năm            | 53.726.708.448         | 77.548.628.600    | 20.694.968.900      | 487.159.073               | 3.657.333.204        | 156.114.798.225          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                 | -                   | -                         | -                    | -                        |
| Số dư ngày 31/12/2023         | 551.384.528.195        | 998.425.753.774   | 279.462.805.066     | 1.561.752.075             | 68.550.264.567       | 1.899.385.103.677        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                           |                      |                          |
| Tại ngày 01/01/2023           | 499.232.215.735        | 170.402.029.550   | 46.067.363.264      | 516.338.369               | 7.347.560.212        | 723.565.507.130          |
| Tại ngày 31/12/2023           | 445.505.507.287        | 101.512.044.466   | 25.372.394.364      | 29.179.296                | 3.690.227.008        | 576.109.352.421          |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 552.122.435.124 VND (31/12/2022: 205.038.291.235 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 228.636.404.575 VND (31/12/2022: 226.880.170.553 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

|                                            | 31/12/2023<br>VND      |                          | 01/01/2023<br>VND     |                          |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         |                        |                          |                       |                          |
| Công ty TNHH MTV<br>Apatit Việt Nam        | 35.141.552.152         | 35.141.552.152           | 34.769.408.583        | 34.769.408.583           |
| Công ty CP Xây<br>dựng công nghiệp và      | 5.143.366.069          | 5.143.366.069            | 27.303.480            | 27.303.480               |
| Công ty TNHH MTV<br>Chinh Thảo Hiếu        | 4.778.249.187          | 4.778.249.187            | -                     | -                        |
| Công ty CP Dịch vụ<br>đường sắt Hà Nội Dap | 14.089.905.152         | 14.089.905.152           | 11.600.943.053        | 11.600.943.053           |
| Công ty CP Than<br>Sông Hồng               | 9.881.142.944          | 9.881.142.944            | 13.667.026.486        | 13.667.026.486           |
| Các đối tượng khác                         | 39.263.013.826         | 39.263.013.826           | 27.526.599.853        | 27.526.599.853           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>108.297.229.330</b> | <b>108.297.229.330</b>   | <b>87.591.281.455</b> | <b>87.591.281.455</b>    |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                                  | 31/12/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  |                      |                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                      |                       |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên               | 1.396.110.324        | -                     |
| Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú                   | 1.549.795.550        | 142.084.827           |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân | 1.380.095.131        | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh       | -                    | 9.207.815.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng     | -                    | 2.811.500.599         |
| Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ                     | 1.122.951.714        | 118.768.647           |
| Các đối tượng khác                               | 1.436.225.783        | 1.712.936.305         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.885.178.502</b> | <b>13.993.105.378</b> |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                               | 01/01/2023    | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2023 |
|-------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
|                               |               |                          |                             |                                |
| <b>a) Phải nộp</b>            |               |                          |                             |                                |
| Thuế GTGT đầu ra              | 818.182       | 397.956.815              | 397.956.815                 | 818.182                        |
| Thuế GTGT hàng<br>nhập khẩu   | -             | 51.259.203.805           | 51.259.203.805              | -                              |
| Thuế xuất nhập khẩu           | -             | 868.279.238              | 868.279.238                 | -                              |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp | 1.188.175.833 | 11.558.264.512           | 3.593.193.950               | 9.153.246.395                  |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -             | 5.566.600.315            | 5.422.431.423               | 144.168.892                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                      |                      |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác |                      | 263.910.591           | 263.910.591           |                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.188.994.015</b> | <b>69.914.215.276</b> | <b>61.804.975.822</b> | <b>9.298.233.469</b>  |
| <b>b) Phải thu</b>                   |                      |                       |                       |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 214.358.943          | 214.358.943           | -                     | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất          | 6.146.907.011        | 9.786.017.489         | 17.125.532.389        | 13.486.421.911        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.361.265.954</b> | <b>10.000.376.432</b> | <b>17.125.532.389</b> | <b>13.486.421.911</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|                                                | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                      |                      |
| Trích trước tiền điện                          | 2.370.176.364        | 1.300.232.909        |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả           | -                    | 141.044.535          |
| Trích trước chi phí vận chuyển DAP             | 292.309.640          | 240.204.130          |
| Trích trước chi phí mở rộng bãi chứa khu vực 1 | 4.012.659.000        | -                    |
| Các khoản trích trước chi phí khác             | 192.240.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.867.385.004</b> | <b>1.681.481.574</b> |

**16. Phải trả khác**

|                                                                           | 31/12/2023           | 01/01/2023           |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                        | <b>1.595.915.504</b> | <b>4.360.274.572</b> |
| Kinh phí công đoàn                                                        | 856.370.683          | 469.063.013          |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                                              | 587.900.000          | 167.400.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                         | 151.644.821          | 3.723.811.559        |
| Công ty CP DAP số 2 (*)                                                   | 72.604.529           | 1.581.548.195        |
| Công ty TNHH MTV Hòa chất Đức Giang, Lào Cai (*)                          | 72.604.529           | 1.581.548.195        |
| Các đối tượng khác                                                        | 6.435.763            | 560.715.169          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                         | <b>2.241.023.000</b> | <b>2.241.023.000</b> |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                         | 2.241.023.000        | 2.241.023.000        |
| Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng (**) | 2.241.023.000        | 2.241.023.000        |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>3.836.938.504</b> | <b>6.601.297.572</b> |

(\*) Hợp đồng hợp tác thử nghiệm số 01/HĐ-HT ngày 04/11/2021 có nội dung chi tiết như sau:

- Nội dung hợp tác: Nghiên cứu và xây dựng chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng các phân phối Phosphogypsum gia cố làm base, subbase cho công trình giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng.
- Kinh phí thực hiện dự tính là 8.574.615.000 đồng (đã bao gồm VAT) được chia đều cho 3 đơn vị tham gia là Công ty Cổ phần Dap - Vinachem, Công ty Cổ phần Dap số 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Hòa chất Đức Giang Lào Cai.
- Công ty Cổ phần Dap - Vinachem là đại diện các bên thực hiện ký kết hợp đồng, giao dịch, giải quyết mọi thủ tục liên quan trong quá trình thực hiện với các nhà thầu, chịu trách nhiệm chính về công tác thực hiện hợp đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(\*\*) Phải trả về chi phí giải phóng mặt bằng (khoản giải phóng mặt bằng do UBND Thành phố Hải Phòng tạm ứng cho Công ty để thực hiện đền bù, sau đó khoản tiền đền bù sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm và Công ty có trách nhiệm trả lại tiền đã ứng trước cho UBND Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng vẫn chưa có công văn giải quyết liên quan đến việc bù trừ tiền thuê đất và tiền giải phóng mặt bằng đã bỏ ra cho Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục với Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng để giải quyết, lấy nguồn để thanh toán cho UBND Thành phố Hải Phòng.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                                       | 31/12/2023<br>VND |                          | Trong năm<br>VND       |                        | 01/01/2023<br>VND      |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                       | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                       |                   |                          |                        |                        |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)                       | -                 | -                        | 54.129.809.533         | 101.159.260.515        | 47.029.450.982         | 47.029.450.982           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2) | -                 | -                        | 540.813.804.836        | 631.800.480.491        | 90.986.675.655         | 90.986.675.655           |
| <b>Cộng</b>                                                                           | -                 | -                        | <b>594.943.614.369</b> | <b>732.959.741.006</b> | <b>138.016.126.637</b> | <b>138.016.126.637</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/5825177/HĐTD ngày 06/5/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray
- Hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bác lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
  - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.
  - Tài sản đảm bảo cho các khoản vay:
    - + Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn photphat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017;
    - + Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017;
    - + Toàn bộ nhà cửa, máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2018/5825177/HĐBĐ ngày 07/05/2018;
    - + Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2018/5825177/HĐBĐ ngày 16/05/2018
    - + Các khoản phải thu của Công ty hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và Bên có nghĩa vụ thanh toán được ký kết từ tháng 09/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/5825177/HĐBĐ ngày 15/05/2019;
    - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV200981, số vào sổ cấp GCN CT 13830 do Sở tài nguyên và môi trường TUQ UBND thành phố Hải Phòng cấp ngày 11/6/2020; Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Dap - Vinachem và Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; Địa chỉ khu đất thuê: N5.8 khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng; diện tích: 680.858,8 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2020/5825177/HĐBĐ ngày 11/8/2020.
    - + Và các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng
  - Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã tất toán khoản vay, toàn bộ tài sản này vẫn đang được thế chấp cho Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5825177/HĐTD ngày 18 tháng 4 năm 2023 với thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/4/2024.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2112-LAV-202300435 ngày 21/6/2023 với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất phân bón phức hợp Diamon Photphat. Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng thời gian không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày thông báo phê duyệt của Tổng Giám đốc số 6436/NHNo-PDTD ngày 16/6/2023. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: Lãi suất USD: 4,5%/năm, lãi suất VND: 6,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển hình thành vốn vay trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2022          | 1.461.099.000.000      | (10.555.741.230)                  | 1.450.543.258.770     |
| Lãi trong năm trước                | -                      | 360.307.637.959                   | 360.307.637.959       |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | (10.000.000.000)                  | (10.000.000.000)      |
| Số dư tại ngày 31/12/2022          | 1.461.099.000.000      | 339.751.896.729                   | 1.800.850.896.729     |
| Lãi trong năm nay                  | -                      | 68.980.874.156                    | 68.980.874.156        |
| Phân phối các quỹ (*)              | -                      | (133.322.360.000)                 | (133.322.360.000)     |
| Chia cổ tức (**)                   | -                      | (146.109.900.000)                 | (146.109.900.000)     |
| Số dư tại ngày 31/12/2023          | 1.461.099.000.000      | 129.300.510.885                   | 1.590.399.510.885     |

(\*) Phân phối các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023.

(\*\*) Chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2023<br>VND        | 01/01/2023<br>VND        |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 935.103.360.000          | 935.103.360.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 525.995.640.000          | 525.995.640.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.461.099.000.000</b> | <b>1.461.099.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2023<br>VND   | Năm 2022<br>VND   |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    |                   |                   |
| Vốn góp đầu năm           | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm    | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong năm    | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối năm          | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 146.109.900.000   | -                 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                      | 31/12/2023<br>Cổ phiếu | 01/01/2023<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 146.109.900            | 146.109.900            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 146.109.900            | 146.109.900            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900            | 146.109.900            |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                      |             |             |
|------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -           | -           |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |             |             |

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**f) Các quỹ của Công ty**

| Khoản mục             | 01/01/2023           | Tăng trong năm         | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND       |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                       |                      |                        |                | 31/12/2023             |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.508.269.000        | 107.179.020.000        | -              | 111.687.289.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.508.269.000</b> | <b>107.179.020.000</b> | <b>-</b>       | <b>111.687.289.000</b> |

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                                        | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| <b>a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</b> |            |            |
| Amoniac (tấn)                          | 1.812,04   | 4.565,06   |
| Phân bón DAP (tấn)                     | 6.415,084  | -          |
| <b>b) Ngoại tệ các loại</b>            |            |            |
|                                        | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
| Tiền gửi ngân hàng                     |            |            |
| USD                                    | 50.253,81  | 131.273,18 |

**c) Vàng tiền tệ**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ với số lượng 60 chỉ, tương đương 220.074.000 đồng (số lượng cuối năm trước là 60 chỉ, tương đương 176.412.000 đồng)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 3.197.365.379.086        | 3.272.980.528.384        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 35.456.241.443           | 32.449.001.873           |
| Doanh thu khác                     | 321.465.182              | 2.182.964.709            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.233.143.085.711</b> | <b>3.307.612.494.966</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | 52.108.086.022        | 37.347.821.635        |
| <b>Cộng</b>           | <b>52.108.086.022</b> | <b>37.347.821.635</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                          | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán      | 2.923.530.135.351        | 2.768.612.407.908        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 1.134.400.192            | 1.546.357.775            |
| Giá vốn khác                             | 234.222.074              | 1.941.566.120            |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 17.229.305.564           | 5.146.395.333            |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (20.926.151.691)         | -                        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.921.201.911.490</b> | <b>2.777.246.727.136</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                | 34.411.196.762        | 14.675.387.865        |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 16.717.439.592        | 16.021.016.762        |
| Lãi bán hàng trả chậm                 | 2.621.520.049         | 2.625.750.459         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>53.750.156.403</b> | <b>33.322.155.086</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                            | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 1.048.282.559        | 1.775.159.716        |
| Chiết khấu thanh toán                      | 5.000.073.388        | 4.934.976.456        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 2.405.546.786        | 1.657.497.289        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | 44.762.723           | 815.012.386          |
| Hoàn nhập dự phòng                         | (137.361.303)        | (276.210.066)        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>8.361.304.153</b> | <b>8.906.435.781</b> |

**6. Thu nhập khác**

|                              | Năm 2023<br>VND    | Năm 2022<br>VND    |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Xử lý chênh lệch sau kiểm kê | 134.207.637        | 295.867.680        |
| Thu nhập khác                | 70.886.902         | 249.182.370        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>205.094.539</b> | <b>545.050.050</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí khác**

|                                                                       | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế, bảo hiểm, môi trường         | 1.774.910.591        | 63.842.643         |
| Chi phí dự án - Nhà ở cán bộ công nhân viên - Khu công nghiệp Đình Vũ | -                    | 692.939.030        |
| Nộp tiền thu bồi hoàn thuế GTGT                                       | 397.956.815          | -                  |
| Chi phí khác                                                          | 419.247.700          | 11.494.000         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>2.592.115.106</b> | <b>768.275.673</b> |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                               | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>                      | <b>117.901.961.792</b> | <b>58.975.285.808</b>   |
| Chi phí nhân viên                                                             | 3.983.007.579          | 4.118.275.247           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                      | 14.750.915             | 7.128.596               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                      | 373.141.903            | 467.498.956             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 106.358.951.490        | 53.738.149.554          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 7.172.109.905          | 644.233.455             |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>          | <b>104.393.819.422</b> | <b>100.694.437.333</b>  |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                     | 37.873.973.432         | 41.085.828.200          |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                      | 1.204.334.375          | -                       |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                     | 1.594.045.977          | 3.919.108.659           |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định                                              | 2.387.347.799          | 1.987.055.117           |
| Thuế, phí và lệ phí                                                           | 347.692.031            | 814.346.667             |
| Chi phí dự phòng                                                              | 6.932.653.327          | -                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 24.037.676.141         | 24.078.572.420          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 30.016.096.340         | 28.809.526.270          |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>               | <b>(25.374.703.921)</b> |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                           | -                      | (25.374.703.921)        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>222.295.781.214</b> | <b>134.295.019.220</b>  |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2023<br>VND          | Năm 2022<br>VND          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.357.839.064.501        | 2.509.650.616.940        |
| Chi phí nhân công                | 169.479.056.964          | 183.111.990.609          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 156.110.495.925          | 154.178.914.418          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 252.220.674.117          | 210.388.120.212          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 37.535.898.276           | 29.598.841.494           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.973.185.189.783</b> | <b>3.086.928.483.673</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Hoạt động ưu đãi thuế</b>                                                                                |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 49.413.422.387        | 370.444.419.308       |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                  | 4.724.756.670         | 2.328.163.748         |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)                                                                          | 8.109.365.203         | 5.770.075.000         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                   | 45.161.183            | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                   | (8.154.526.386)       | (5.770.075.000)       |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 46.028.813.854        | 367.002.508.056       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | 10%                   | 5%                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                                                      | 4.602.881.386         | 18.350.125.403        |
| <b>Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế</b>                                                               |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 31.125.716.281        | 12.471.001.349        |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 31.125.716.281        | 12.471.001.349        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (2)                                                                      | 6.225.143.256         | 2.494.200.270         |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)+(2)                  | 10.828.024.642        | 20.844.325.673        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm                                                     | -                     | -                     |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 730.239.870           | 1.763.457.025         |
| <b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1) + (2) + (3)</b>                                               | <b>11.558.264.512</b> | <b>22.607.782.698</b> |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 68.980.874.156  | 360.307.637.959  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -               | (36.143.340.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         | -               | -                |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         | -               | (36.143.340.000) |
| + Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                                                                                           | -               | (36.143.340.000) |
| + Các khoản điều chỉnh giảm khác                                                                                                  | -               | -                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 68.980.874.156  | 324.164.297.959  |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                             | 146.109.900     | 146.109.900      |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)                                                                                                   | 472,12          | 2.218,63         |

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 20/4/2023 và theo Thông báo số 41/TB-KTNN ngày 08/01/2024 (kèm theo biên bản kiểm toán) của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                                                                                                    | Năm 2022<br>Số trước điều chỉnh<br>VND | Điều chỉnh<br>VND | Năm 2022<br>Số sau điều chỉnh<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                    | 357.263.400.625                        | 3.044.237.334     | 360.307.637.959                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (10.000.000.000)                       | (26.143.340.000)  | (36.143.340.000)                     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                          | -                                      | -                 | -                                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                          | (10.000.000.000)                       | (26.143.340.000)  | (36.143.340.000)                     |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                 | (10.000.000.000)                       | (26.143.340.000)  | (36.143.340.000)                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                    | 347.263.400.625                        | (23.099.102.666)  | 324.164.297.959                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                | 146.109.900                            | -                 | 146.109.900                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                           | 2.376,73                               | (158,09)          | 2.218,63                             |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                              | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm         |                        |                        |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 594.943.614.369        | 427.062.509.439        |
| Cộng                                         | <u>594.943.614.369</u> | <u>427.062.509.439</u> |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm     |                        |                        |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 732.959.741.006        | 333.231.032.710        |
| Cộng                                         | <u>732.959.741.006</u> | <u>333.231.032.710</u> |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
Công ty CP Cao su Sao Vàng  
Công ty CP Xà phòng Hà Nội  
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
Công ty CP Phân bón Bình Điền  
Công ty CP Ấp quy Tia Sáng  
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Viện trong tập đoàn  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                 |                            |
|-------------------------------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO) | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao   | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Thạch cao Đình Vũ                    | Bên nhận vốn góp           |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                  | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc          | Công ty con của Công ty mẹ |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình                   | Công ty con của Công ty mẹ |

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                 | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                                 | <b>185.676.670.917</b> | <b>386.555.678.718</b> |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | 57.677.929.240         | 51.024.406.220         |
| Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ            | 18.987.180.000         | 53.804.950.900         |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                    | 210.894.989            | 168.822.514            |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | 90.155.275.500         | 250.259.060.000        |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao   | 17.852.799.450         | 19.444.591.740         |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình                   | 792.591.738            | 11.853.847.344         |
| <b>Chiết khấu thương mại</b>                    | <b>6.672.302.080</b>   | <b>6.622.436.847</b>   |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | 2.331.696.462          | 1.020.524.994          |
| Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ            | 343.325.400            | 795.213.626            |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | 3.403.378.265          | 3.906.531.200          |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao   | 570.560.737            | 583.959.310            |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình                   | 23.341.216             | 316.207.717            |
| <b>Mua hàng</b>                                 | <b>623.133.007.042</b> | <b>503.313.543.098</b> |
| Công ty CP Ấc quy Tia Sáng                      | -                      | 37.356.000             |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | 558.830.856.403        | 470.929.202.714        |
| Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội                 | -                      | 133.236.363            |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                  | 26.235.074.725         | 16.585.350.000         |
| Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc     | 20.280.000.000         | 3.240.000.000          |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam               | 15.863.518.750         | 9.997.123.579          |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 496.850.564            | 2.391.274.442          |
| Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất            | 306.000.000            | -                      |
| Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam             | 1.120.706.600          | -                      |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                      | <b>2.621.520.049</b>   | <b>2.625.750.459</b>   |
| Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ            | 2.621.520.049          | 2.625.750.459          |
| <b>Chi phí tài chính</b>                        | <b>455.387.218</b>     | <b>973.647.788</b>     |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | 74.016.157             | 199.176.748            |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | 316.157.002            | 672.234.755            |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao   | 65.214.059             | 57.910.045             |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình                   | -                      | 44.326.240             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Số dư với các bên liên quan**

|                                                      | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>                 | <b>41.833.557.670</b> | <b>39.995.549.586</b> |
| Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ                 | 32.053.748.525        | 39.971.807.876        |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                         | 9.664.818.133         | 23.741.710            |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao        | 81.067.429            | -                     |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ                    | 33.923.583            | -                     |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>                  | <b>35.692.038.870</b> | <b>37.204.806.713</b> |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam                    | 440.553.300           | 2.381.445.000         |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                      | 53.953.130            | 53.953.130            |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                     | 35.141.552.152        | 34.769.408.583        |
| Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam                  | 55.980.288            | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                       | <b>398.545.740</b>    | <b>433.945.740</b>    |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                       | -                     | 35.400.000            |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp hóa chất (CECO) | 398.545.740           | 398.545.740           |
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                        | <b>72.604.529</b>     | <b>1.581.548.195</b>  |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                       | 72.604.529            | 1.581.548.195         |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                      | <b>63.247.269</b>     | <b>269.286.615</b>    |
| Công ty CP Supe photphat và Hóa chất Lâm Thao        | -                     | 269.286.615           |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                        | 63.247.269            | -                     |

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

|                                                      | Năm 2023             | Năm 2022             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Thu nhập của thành viên HĐQT                         | 442.899.000          | 378.500.000          |
| Thu nhập của thành viên Ban kiểm soát                | 593.243.000          | 813.824.000          |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác | 2.557.610.000        | 3.428.864.000        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>3.593.752.000</b> | <b>4.621.188.000</b> |

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

**1. Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác**

| Họ tên             | Chức danh                                        | Năm 2023    | Năm 2022    |
|--------------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                    |                                                  | VND         | VND         |
| Vũ Văn Bằng        | Tổng Giám đốc                                    | 597.017.200 | 768.283.200 |
| Bùi Đăng Duẩn      | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/7/2023) | 254.558.000 | 740.229.000 |
| Lê Ngọc Nhân       | Phó Tổng Giám đốc                                | 505.503.200 | 693.914.200 |
| Nguyễn Ngọc Sơn    | Phó Tổng Giám đốc                                | 504.545.600 | 703.474.600 |
| Nguyễn Hoàng Trung | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 25/7/2023)   | 221.444.000 | -           |
| Lê Thị Hiền        | Trưởng phòng KTTC                                | 474.542.000 | 522.963.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị**

| Họ tên             | Chức danh                              | Năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyễn Tuấn Dũng   | Chủ tịch                               | 144.516.000     | 100.000.000     |
| Vũ Văn Bằng        | Thành viên                             | 48.000.000      | 48.000.000      |
| Lê Ngọc Nhân       | Thành viên                             | 48.000.000      | 48.000.000      |
| Nguyễn Thị Mai     | Thành viên                             | 113.483.000     | 88.000.000      |
| Nguyễn Hồ Hưng     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/8/2022) | -               | 27.024.000      |
| Nguyễn Văn Hạnh    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2022) | -               | 31.476.000      |
| Nguyễn Văn Phiên   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)   | 52.900.000      | -               |
| Nguyễn Hoàng Trung | Thư ký                                 | 36.000.000      | 36.000.000      |

**3. Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát**

| Họ tên                   | Chức danh                                   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|--------------------------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hà Trung Kiên            | Trưởng ban                                  | 419.818.000          | 669.324.000          |
| Nguyễn Thị Xuân<br>Quyên | Thành viên                                  | 89.691.000           | 76.000.000           |
| Lương Thành Trung        | Thành viên BKS (bổ nhiệm từ ngày 20/4/2022) | 83.734.000           | 40.643.000           |
| Vương Thị Hải Yến        | Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 20/4/2022)   | -                    | 27.857.000           |
| <b>Tổng cộng (1+2+3)</b> |                                             | <b>3.593.752.000</b> | <b>4.621.188.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                    | Trong nước             |                        | Xuất khẩu             |                        | Tổng cộng              |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Năm 2023               | Năm 2022               | Năm 2023              | Năm 2022               | Năm 2023               | Năm 2022               |
|                    | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 1.373.839.203.937      | 1.391.453.804.677      | 1.807.195.795.752     | 1.878.810.868.654      | 3.181.034.999.689      | 3.270.264.673.331      |
| Giá vốn hàng bán   | 1.211.534.756.032      | 1.125.160.864.343      | 1.709.667.155.458     | 1.652.085.862.793      | 2.921.201.911.490      | 2.777.246.727.136      |
| Lợi nhuận gộp      | <u>162.304.447.905</u> | <u>266.292.940.334</u> | <u>97.528.640.294</u> | <u>226.725.005.861</u> | <u>259.833.088.199</u> | <u>493.017.946.195</u> |

**Bảng cân đối kế toán**

|                                   | Tổng cộng         |                   |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                   | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|                                   | VND               | VND               |
| Tài sản bộ phận không phân bổ     | 1.925.669.353.606 | 2.115.367.775.147 |
| Nợ phải trả bộ phận không phân bổ | 223.582.553.721   | 310.008.609.418   |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Công nợ tài chính                       | 31/12/2023        | 01/01/2023        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | -                 | 138.016.126.637   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 218.744.560.184   | 170.250.558.469   |
| Nợ thuần                                | -                 | -                 |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.702.086.799.885 | 1.805.359.165.729 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 0,00%             | 0,00%             |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 218.744.560.184        | 170.250.558.469        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 107.781.553.661        | 361.860.100.310        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 613.799.644.778        | 216.662.283.475        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>940.325.758.623</b> | <b>748.772.942.254</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Các khoản vay                        | -                      | 138.016.126.637        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 112.134.167.834        | 94.192.579.027         |
| Chi phí phải trả                     | 6.867.385.004          | 1.681.481.574          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>119.001.552.838</b> | <b>233.890.187.238</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 31/12/2023                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 109.893.144.834   | 2.241.023.000      | 112.134.167.834 |
| Chi phí phải trả                    | 6.867.385.004     | -                  | 6.867.385.004   |
| Các khoản vay                       | -                 | -                  | -               |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 01/01/2023                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 91.951.556.027    | 2.241.023.000      | 94.192.579.027  |
| Chi phí phải trả                    | 1.681.481.574     | -                  | 1.681.481.574   |
| Các khoản vay                       | 138.016.126.637   | -                  | 138.016.126.637 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2023                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 218.744.560.184   | -                  | 218.744.560.184 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 106.168.026.831   | 1.613.526.830      | 107.781.553.661 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 609.150.000.000   | 4.649.644.778      | 613.799.644.778 |

| 01/01/2023                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 170.250.558.469   | -                  | 170.250.558.469 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 360.246.573.480   | 1.613.526.830      | 361.860.100.310 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 212.150.000.000   | 4.512.283.475      | 216.662.283.475 |

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo Thông báo số 41/TB-KTNN ngày 08/01/2024 (kèm theo biên bản kiểm toán) của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu được điều chỉnh thuyết minh chi tiết như sau:

**5.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh****a) Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

|                                       | 31/12/2022          |               |                     |
|---------------------------------------|---------------------|---------------|---------------------|
|                                       | Số đã báo cáo       | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh   |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình              | 2.463.311.067.142   | 3.524.745.440 | 2.466.835.812.582   |
| Giá trị hao mòn lũy kế                | (1.742.950.020.364) | (320.285.088) | (1.743.270.305.452) |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước   | 1.028.770.997       | 160.223.018   | 1.188.994.015       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm | 347.263.400.625     | 3.044.237.334 | 350.307.637.959     |

**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

|                                          | Năm 2022          |                 |                   |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
|                                          | Số đã báo cáo     | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
| Giá vốn hàng bán                         | 2.780.451.187.488 | (3.204.460.352) | 2.777.246.727.136 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 22.447.559.680    | 160.223.018     | 22.607.782.698    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 357.263.400.625   | 3.044.237.334   | 360.307.637.959   |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

|                                                                | Năm 2022        |                 |                   |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
|                                                                | Số đã báo cáo   | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
| Lợi nhuận trước thuế                                           | 379.710.960.305 | 3.204.460.352   | 382.915.420.657   |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                         | 153.858.629.330 | 320.285.088     | 154.178.914.418   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (8.112.197.227) | (3.524.745.440) | (11.636.942.667)  |

**5.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố****a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022**

Chỉ tiêu "Nguyên giá TSCĐ hữu hình" tăng 3.524.745.440 đồng do chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt bổ sung thiết bị đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" tăng 320.285.088 đồng do trích bổ sung khấu hao tương ứng của nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng.

Chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tăng 160.223.018 đồng do tính bổ sung thuế TNDN đối với khoản lợi nhuận tăng thêm bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" tăng 3.044.237.334 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

**b) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 3.204.460.352 đồng là do:

+ Tăng khấu hao do thiết bị hệ thống quan trắc khí thải ống khói nhà máy SA đủ điều kiện ghi tăng tài sản: 320.285.088 đồng.

+ Giảm chi phí sửa chữa và lắp đặt hệ thống quan trắc đủ điều kiện ghi nhận tài sản: 3.524.745.440 đồng

Chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng 160.223.018 đồng do tính bổ sung thuế TNDN đối với khoản lợi nhuận tăng thêm bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 3.044.237.334 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh nêu trên.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" thay đổi do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng KTTC

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng